

Als Arbeitskraft willkommen Vietnamesische Vertragsarbeiter in der DDR

Nồng nhiệt đón chào lực lượng lao động Công nhân hợp tác Việt Nam tại CHDC Đức

Die Politische Bildung Brandenburg

Sie traten meist in Gruppen auf, die vietnamesischen Vertragsarbeiter. Stets freundlich, immer ein wenig verlegen wirkend, um Unauffälligkeit bemüht und dennoch auffällig in der an Exotik so armen DDR waren die „vietnamesischen Werktätigen“ äußerst willkommen. Versprach sich doch die Parteiführung der DDR für ihr marodes Wirtschaftssystem den gleichen Effekt, wie ihn die Bundesrepublik Deutschland Anfang der 50er-Jahre mit dem legendären Wirtschaftswunder erlebte, an dem italienische und türkische Gastarbeiter einen erheblichen Anteil gehabt hatten.

Những người công nhân hợp tác lao động Việt Nam xuất hiện phần lớn theo từng nhóm. Họ luôn vui vẻ, pha chút ngượng ngùng, cố gắng không để cho người khác chú ý. Nhưng chính điều đó lại rất nổi ở một đất nước ít cái lạ như CHDC Đức, và vì thế những „Người lao động Việt Nam“ được chào đón rất nồng hậu. Trong tình trạng kinh tế đang mệt mỏi, giới lãnh đạo đảng của CHDC Đức hứa thực hiện một chiến lược có hiệu ứng tương tự như ở CHLB Đức đầu những năm 50, với kỳ tích kinh tế mà trong đó thợ khách từ Ý và Thổ Nhĩ Kỳ đóng một vai trò đáng kể.

Seit Ende der 1970er-Jahre war die DDR dringend auf Arbeitskräfte angewiesen. Sie bot jungen Menschen aus Mosambik, Angola, Kuba, Polen und Vietnam an, sich in der DDR als Facharbeiter zu qualifizieren, um anschließend für mehrere Jahre als preiswerte Arbeitskraft der maroden Planwirtschaft zur Verfügung zu stehen.

Từ cuối những năm 1970, CHDC Đức phụ thuộc rất nhiều vào lực lượng lao động. Họ mời những người trẻ tuổi đến từ Mosambik, Angola, Kuba, Ba Lan và Việt Nam sang CHDC Đức học để trở thành công nhân lành nghề, rồi sau đó trở thành lực lượng lao động bán sức lao động với giá rẻ cho nền kinh tế kế hoạch đã kiệt sức.

In großer Zahl folgten auch junge Vietnamesen diesem Ruf. Wer im kriegszerstörten Vietnam die Zusage für Ausbildung und Arbeitsplatz in der DDR erhielt, fühlte sich ausgezeichnet und privilegiert.

Một số lượng lớn người Việt trẻ tuổi đã nghe theo tiếng gọi này. Từ một đất nước Việt Nam bị tàn phá nặng nề, ai mà được gọi đi học và sau đó có việc làm ở CHDC Đức thì rất tuyệt vời, một đặc ân.

Oft waren die jungen Frauen und Männer die einzigen Ernährer der Großfamilie in der Heimat. In Vietnam mangelte es an allem, Studien- und Ausbildungsplätze waren rar. Das Land musste seine Schulden zurückzahlen, auch an die DDR, die Nordvietnam im Krieg gegen die USA mit Geld unterstützt hatte.

Những người Việt trẻ tuổi này thường là những nhân vật chính nuôi cả một gia đình lớn ở quê hương. Ở Việt Nam hồi đó thiếu đủ thứ, được một suất đi học đại học hay học nghề là một điều hiếm hoi. Nước họ phải trả nợ, kể cả trả cho CHDC Đức đã giúp miền Bắc Việt Nam rất nhiều tiền của trong cuộc chiến chống Mỹ.

Bis 1989 bildeten die Vietnamesen die größte Gruppe der in die DDR geholten Vertragsarbeiter. Sie arbeiteten vor allem in der Leichtindustrie. Zuletzt betrug ihre Zahl knapp 60.000. Das war bei weitem mehr, als die Regierung der DDR ursprünglich geplant hatte. Längst wurden auch Arbeitskräfte ohne Facharbeiterabschluss beschäftigt und Deutsch wurde nur noch in einem Schnellkurs unterrichtet. Als fleißige und zuverlässige Arbeitskräfte waren die vietnamesischen Vertragsarbeiter unverzichtbar geworden.

Đến năm 1989, người Việt Nam là nhóm người lớn nhất ở CHDC Đức so với các nhóm công nhân hợp tác khác. Chủ yếu họ làm việc trong ngành công nghiệp nhẹ. Thời kỳ cuối, số lượng lên tới 60 000 người. Con số này vượt quá kế hoạch mà chính phủ CHDC Đức dự kiến lúc ban đầu. Dần dần lực lượng lao động làm việc không cần có chứng chỉ học nghề, còn tiếng Đức chỉ được dạy trong những khóa cấp tốc. Là lực lượng lao động chăm chỉ và đáng tin, công nhân hợp tác lao động Việt Nam đã trở thành lực lượng lao động không thể bỏ qua.

Mit der steigenden Zahl an Arbeitskräften aus Vietnam wuchsen auch die Probleme. Die durften unter keinen Umständen öffentlich gemacht werden. In einem Regierungsabkommen zwischen der DDR und Vietnam war zwar die Unterbringung in Wohnheimen, die Größe der Zimmer, Anzahl der Betten und Ausstattung präzise geregelt worden, doch die verantwortlichen Betriebe waren mit der Bereitstellung von Wohnraum völlig überfordert.

Số lượng nhân lực lao động Việt Nam tăng lên kéo theo những vấn đề phức tạp, nhưng không được công khai. Trong Hiệp định chính phủ giữa CHDC Đức và Việt Nam có quy định rõ là họ được ở trong các ký túc xá với những phòng ở diện tích bao nhiêu, bao nhiêu giường trong đó và đồ trang bị trong đó là những thứ gì. Nhưng những người chịu trách nhiệm của các xí nghiệp cảm thấy quá sức mình trong việc bố trí phòng ở cho công nhân.

Während der Arbeitszeit erhielten die Vertragsarbeiter eine gut organisierte Rundumfürsorge. Dolmetscher, Betreuer und Überwacher garantierten, dass Normen erfüllt und Arbeitszeiten eingehalten wurden. Wie gut sich die vietnamesischen Kollegen in ihre Brigade eingelebt hatten, war Gegenstand einer stets unkritisch-optimistischen Berichterstattung in Presse und Fernsehen. Die Realität sah häufig ganz anders aus.

Trong thời gian làm việc, công nhân hợp tác được chăm lo chu đáo về tất cả các mặt. Phiên dịch, có người phụ trách chăm sóc và đội ngũ bảo vệ đảm bảo định mức lao động và nghiêm chỉnh thực hiện giờ làm việc. Việc đồng nghiệp Việt Nam làm quen với không khí sản xuất ở ca của mình như thế nào là chủ đề trong các bài trên báo và TV, rất lạc quan không có bình

luận chê trách. Nhưng thực tế thì hoàn toàn khác.

Im Privaten waren Kontakte mit DDR-Bürgern nicht erwünscht. Auch wurden sie durch die abgeschottete Wohnsituation mit Pförtnern und strengen Besuchsregelungen deutlich erschwert. Wurde eine Vietnamesin trotz Verbots schwanger, musste sie das Kind abtreiben oder in ihr Heimatland zurückkehren. Hilfe bei der Integration in das fremde Land, die Sprache und Kultur, die Sitten und Bräuche gab es offiziell nicht. Obligatorische Brigadeabende und anderen betriebliche Vergnügungen waren kein wirklicher Ersatz dafür.



Trong cuộc sống riêng, việc quan hệ với công dân CHDC Đức không được khuyến khích. Các mối liên hệ này khó khăn hơn nhiều do việc bố trí ký túc xá ở những nơi riêng có gác công và quy định ngặt nghèo về thời gian thăm nhau. Nếu một phụ nữ Việt dù bị cấm mà vẫn có bầu thì hoặc phải đi nạo, hoặc phải về nước. Việc trợ giúp hội nhập ở một đất nước không phải quê hương mình, ví dụ như ngôn ngữ và văn hóa, giới thiệu các phong tục tập quán, chính thức không được đặt ra. Những tối sinh hoạt bắt buộc trong phân xưởng sản xuất hay những dịp hội mà xí nghiệp tổ chức không phải là những thay thế thực sự cho yêu cầu nói trên.

Der einzige Daseinsgrund der vietnamesischen Vertragsarbeiter für die Dauer ihres meist fünfjährigen Aufenthaltes in der DDR war: arbeiten und Geld verdienen, um die Familie zu Hause zu versorgen. Sie entdeckten eine der vielen Versorgungslücken im Einzelhandel der DDR. Als geschickte Näherinnen und Näher fertigten sie vor allem die begehrten Jeans. Das nicht legale Geschäft florierte. Und es war in der Regel der einzige Kontakt zwischen DDR-Bürgern und Vertragsarbeitern. Beide Seiten waren höchst zufrieden und die stets überwachende [Staatssicherheit](#) tolerierte den bis ins Detail dokumentierten illegalen Handel, solange die Planerfüllung in den Betrieben nicht in Gefahr geriet.

Trong thời hạn thường là 5 năm ở CHDC Đức của những người hợp tác lao động Việt Nam, lý do duy nhất của họ là làm việc và kiếm tiền để giúp gia đình họ ở nhà. Họ phát hiện ra một trong những khe hở trong việc cung cấp nhu yếu phẩm cho dân Đức ở lĩnh vực bán lẻ. Là những người thợ may khéo tay, họ may đồ Jeans đang rất mốt và thịnh hành. Việc làm ăn không hợp pháp này lại tiến triển tốt. Và như vậy nó chính là mối quan hệ duy nhất giữa Công dân CHDC Đức và Công nhân hợp tác Việt Nam. Cả hai bên đều rất hài lòng và lực lượng an ninh quốc gia biết hết đến từng chi tiết nhỏ của việc thương mại không hợp pháp này nhưng cho qua, chừng nào việc hoàn thành kế hoạch ở xí nghiệp không bị ảnh hưởng xấu.

Ebenfalls von der [Stasi](#) beobachtet und dokumentiert wurde die stetig zunehmende Ausländerfeindlichkeit. Sie widersprach völlig dem offiziellen Menschenbild, das im Arbeiter-und-Bauern-Staates und in seinen Medien unermüdlich propagiert wurde. Nach außen durfte es keine Ausländerfeindlichkeit geben; inoffiziell wurden Neid und Missgunst beobachtet, die zunehmend in Hass und Androhung von Gewalt umschlugen. Gründe dafür lagen auch im Einkaufsverhalten der Vietnamesen, das mit der Mangelwirtschaft der DDR kollidierte.

An ninh quốc gia cũng thường xuyên theo dõi và báo cáo hiện tượng thù địch người nước ngoài ngày càng gia tăng. Điều đó hoàn toàn mâu thuẫn với hình ảnh con người thường xuyên

được nhà nước Công – Nông tuyên truyền không mệt mỏi trên các phương tiện truyền thông. Về đối ngoại, không thể có chuyện thù địch với người nước ngoài; nhưng không chính thức thì việc ghen tị và tức tối cũng bị theo dõi, những việc này chuyển sang thù hận và đe dọa. Lý do chính là do việc mua hàng của người Việt trong hoàn cảnh ở CHDC Đức đang rất thiếu hàng.

Der Wortlaut des Regierungsabkommens zwischen der DDR und Vietnam war in der Öffentlichkeit nicht bekannt, ebenso wenig wie die detailgenau festgelegten Einkaufsregelungen.

Điều này không thấy chính thức có trong nguyên văn bản Hiệp định chính phủ giữa CHDC Đức và Việt Nam, việc quy định cụ thể được mua hàng thế nào cũng không thấy công bố.

Den vietnamesischen Vertragsarbeitern war gestattet, am Ende ihres Aufenthaltes zwei Mopeds und fünf Fahrräder zollfrei auszuführen, heiß begehrte „Luxus-Artikel“ in ihrem Heimatland.

Công nhân hợp tác Việt Nam sau khi hết hạn được phép mang về hai xe máy và năm xe đạp miễn thuế, đó là những „đồ xa xỉ“ rất được ưa chuộng trên quê hương họ.

Daneben waren zwei Nähmaschinen, 150 Meter Stoff und 100 Kilogramm Zucker erlaubt. Der Gegenwert ihres Arbeitsaufenthaltes durfte das Volumen von zwei Kubikmetern und das Gewicht einer Tonne nicht überschreiten. Pro Person war nur eine entsprechende Holzkiste bei der Ausreise gestattet. Darüber hinaus durfte pro Monat ein Paket nach Vietnam geschickt werden.

Ngoài ra còn được phép mang thêm hai máy khâu, 150 mét vải và 100 kg đường. Giá trị tài sản của họ trong thời gian ở đây được đóng thùng, nhưng thể tích không được quá 2 m³ và khối lượng không được quá một tấn. Khi trở về, mỗi người chỉ được phép đóng một thùng gỗ chứa hàng phù hợp với quy định. Ngoài ra hàng tháng họ được phép gửi một thùng hàng về Việt Nam.

Mit einiger Ratlosigkeit konstatierte die Staatssicherheit der DDR im September 1989, dass „vor allem die vietnamesischen Werktätigen ein immer selbstbewussteres Auftreten zur Durchsetzung ihrer Interessen“ zeigten.

Tháng 9 năm 1989 ngành an ninh quốc gia của CHDC Đức phải lúng túng thừa nhận rằng, „Người lao động Việt Nam càng ngày càng tỏ ra tự tin hơn để làm những điều vì quyền lợi của họ“.

Das Problem durchaus erkennend, wurde in einem Bericht die Forderung erhoben, dass „negative Auswirkungen auf die DDR-Bevölkerung, insbesondere durch gezielte Warenabkäufe, durch Erhöhung des Angebotes industrieller Konsumgüter einzuschränken“ sind. Ein Vorhaben, das die marode Wirtschaft des Landes, dem die Arbeitskräfte seit Monaten den Rücken kehrten, nicht erfüllen konnte.

Nói chung vấn đề cũng dễ nhận ra và yêu cầu cũng được nêu trong một báo cáo. „Những tác động xấu cho nhân dân CHDC Đức, đặc biệt do bị mua hàng có mục đích, cần phải được hạn chế thông qua việc tăng sản xuất các sản phẩm tiêu dùng công nghiệp“. Đó là một kế hoạch mà một nền kinh tế mệt mỏi không thể đáp ứng được, từ nhiều tháng nay người lao động đã quay lưng lại với nó.

Nur wenig später fiel die Mauer. Das Regierungsabkommen war hinfällig, die DDR-Wirtschaft brach zusammen und Tausende Vietnamesen standen vor der Entlassung. Ein Land war im Umbruch und vormalige „Freunde“ wurden zu Fremden und Konkurrenten. „Völkerfreundschaft“ und „Solidarität“ erwiesen sich als hohle Phrasen, ein latent vorhandener Ausländerhass brach hervor.

Không bao lâu sau, bức tường sụp đổ. Hiệp định chính phủ không còn giá trị nữa, nền kinh tế của CHDC Đức sụp đổ, hàng nghìn người Việt đứng trước cảnh bị thải hồi. Đất nước này đã đổi thay, những „Người bạn“ trước kia bỗng nhiên trở thành người xa lạ và là đối thủ cạnh tranh. „Tình hữu nghị giữa các dân tộc“ và „Tình đoàn kết“ trở thành sáo ngữ, hành động thù ghét người nước ngoài vốn đã tiềm ẩn từ lâu bây giờ có dịp bùng phát.

Tài liệu học chính trị của bang Brandenburg

Người dịch: Nguyễn Thế Tuyên